

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **11** /2015/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày **27** tháng **4** năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa trong lĩnh vực trồng trọt, giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 13 tháng 6 năm 2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển sản xuất một số sản phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2014-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 86/TTr-SNN ngày 27/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa trong lĩnh vực trồng trọt, giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký; những nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học-Công báo;
- Lưu: VT, TCTM, THKH, NNTN (BD100).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Quang

QUY ĐỊNH

**Một số cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa trong
lĩnh vực trồng trọt, giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2015/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

Quy định này áp dụng hỗ trợ phát triển sản xuất các loại cây trồng: Cây ăn quả có múi (cam, quýt, bưởi); Rau an toàn (bao gồm rau ăn lá, rau ăn củ, rau ăn quả, rau gia vị) thuộc vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nằm trong vùng quy hoạch, kế hoạch sản xuất được Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt.

2. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình, cá nhân, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia sản xuất sản phẩm, đáp ứng yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Rau, quả an toàn là sản phẩm rau, quả tươi được sản xuất, sơ chế, chế biến phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc phù hợp với quy trình kỹ thuật sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn, được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hoặc phù hợp với các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn (VietGAP), các tiêu chuẩn GAP khác và mẫu điển hình đạt các chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo quy định;

- Các hình thức hợp tác, liên kết trong Quy định này bao gồm: Hợp tác liên kết giữa nông dân, các tổ chức đại diện của nông dân, doanh nghiệp với nhau được thực hiện bằng các hợp đồng cung cấp dịch vụ đầu vào gắn với sản xuất, tiêu thụ và chế biến nông sản.

Điều 3. Nguyên tắc và phương thức hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

Hỗ trợ đúng đối tượng, kịp thời; thực hiện công khai, dân chủ; không hỗ trợ trùng lặp với nguồn vốn khác.

Trong trường hợp cùng thời gian, một số nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

2. Phương thức hỗ trợ

Hỗ trợ sau đầu tư bằng tiền với các đối tượng thuộc phạm vi quy định tại Điều 1 Quy định này sau khi được nghiệm thu.

Chương II

NỘI DUNG CHÍNH SÁCH

Điều 4. Chính sách hỗ trợ

Hỗ trợ 1 lần bằng tiền, sau đầu tư sản xuất cho đối tượng thuộc phạm vi quy định tại Điều 1 Quy định này trồng mới có tổng diện tích từ 02 ha trở lên: Đối với cam, quýt, bưởi 10.000.000 đồng/ha năm thứ nhất, 10.000.000 đồng/ha năm thứ hai; Đối với sản xuất rau an toàn có hợp đồng hoặc cam kết tiêu thụ sản phẩm 10.000.000 đồng/ha.

Điều 5. Chính sách đầu tư

Ngân sách Nhà nước đầu tư kinh phí cho các hoạt động:

1. Điều tra cơ bản, quy hoạch vùng sản xuất tập trung; phân tích, đánh giá mức độ an toàn của đất trồng, nguồn nước tưới; xây dựng qui trình sản xuất; bình tuyển, công nhận cây đầu dòng, xây dựng vườn cây đầu dòng; chứng nhận đánh giá và cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn hoặc sản phẩm VietGAP lần thứ nhất.

2. Xây dựng mô hình trình diễn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

3. Đào tạo nghề cho lao động tham gia sản xuất tại các cơ sở thuộc đối tượng nêu tại Điều 1 Quy định này.

4. Thực hiện đề tài, công trình nghiên cứu về giống, phục tráng giống, lưu giữ giống gốc; cải tiến quy trình canh tác, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm.

5. Xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý, bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm thuộc phạm vi quy định tại Điều 1 Quy định này.

6. Xúc tiến thương mại theo quy định hiện hành.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

- Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh thực hiện nội dung quy định tại Điều 4, Khoản 1, 6 Điều 5, Quy định này; Nguồn vốn sự nghiệp khoa học và

công nghệ ngân sách tinh thực hiện nội dung quy định tại Khoản 4, 5 Điều 5 Quy định này.

- Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách huyện, thành phố: Thực hiện nội dung quy định tại Khoản 2, 3 Điều 5 của Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện chính sách;

- Xây dựng kế hoạch hàng năm thực hiện Khoản 1, Điều 5 Quy định này, tổng hợp kế hoạch của các huyện, thành phố và sở, ngành có liên quan; thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán ngân sách năm sau trước ngày 15/8 hàng năm (riêng kế hoạch năm 2015 trình trước ngày 15/5/2015);

- Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hàng năm; tiếp nhận ý kiến đóng góp và đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chính sách cho phù hợp. Theo dõi kết quả thực hiện, tổ chức sơ kết, tổng kết, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách với Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện chính sách theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 8. Sở Tài chính

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Cân đối, bố trí nguồn vốn; Thẩm định dự toán kinh phí hàng năm, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Hướng dẫn thủ tục cấp phát, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hàng năm. Tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo quy định hiện hành.

Điều 9. Sở, ngành liên quan

- Sở Khoa học và Công nghệ lập kế hoạch và dự toán thực hiện Khoản 4, 5 Điều 5 Quy định này, gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp;

- Sở Công thương lập kế hoạch và dự toán thực hiện Khoản 6, Điều 5 Quy định này, gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính bố trí kinh phí thực hiện chính sách; tổng hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh hàng năm;

- Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân được vay vốn ưu đãi đầu tư thực hiện Quy định này.

Điều 10. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

- Bố trí ngân sách địa phương thực hiện Khoản 2, 3 Điều 5 Quy định này; chỉ đạo sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm;

- Chỉ đạo các phòng chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai để các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 1 làm đơn đăng ký tham gia;

- Tổng hợp đăng ký thực hiện Điều 4 Quy định này của cấp xã; lập kế hoạch, dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương thực hiện Khoản 2, 3 Điều 5 Quy định này. Gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15/7 hàng năm để tổng hợp;

- Tổ chức thực hiện, nghiệm thu, giải ngân, quyết toán vốn hỗ trợ sau đầu tư theo quy định hiện hành và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, báo cáo việc thực hiện Quy định này.

Điều 11. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách trên địa bàn; triển khai đăng ký, xây dựng kế hoạch của xã; tổng hợp, đăng ký với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

- Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát và nghiệm thu kết quả thực hiện trên địa bàn;

- Lồng ghép các nguồn vốn có trên địa bàn phát triển hạ tầng kỹ thuật;

- Tuyên truyền, phổ biến, vận động tổ chức, cá nhân tích cực tham gia, thực hiện Quy định này.

Điều 12. Các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 1

- Đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Cam kết thực hiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế sản phẩm. Có sổ nhật ký đồng ruộng được ghi chép đầy đủ các dữ liệu theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

- Tuân thủ chặt chẽ quy trình, quy phạm kỹ thuật theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thủ tục đăng ký đầu tư, hỗ trợ, thanh quyết toán theo hướng dẫn của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân huyện và các sở, ngành liên quan.

Điều 13. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để tổng hợp điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Quang